



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI IPS

Trụ sở : Số 3, ngõ 8, tổ 6, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

VPGD : Tầng 8, tòa nhà SANNAM, 78 Duy Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 3795 9900

Fax : 04 3795 9911

Website : www.ipsvietnam.vn

Email: info@ipsvietnam.vn

Giới thiệu

Công ty Cổ Phần Kỹ thuật và Thương mại IPS được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Với đội ngũ nhân sự có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp bơm công nghiệp và thiết bị phụ kiện, lắp đặt, bảo dưỡng sửa chữa hệ thống bơm như: Hệ thống bơm nước sạch, hệ thống bơm điều hòa, hệ thống bơm xử lý nước thải, hệ thống bơm cứu hỏa, hệ thống bơm nông, lâm nghiệp... Chính vì vậy chúng tôi được tiếp cận với các hãng bơm lớn của thế giới và tiếp cận nhà thầu cơ điện nhật bản, hàn quốc điển hình như Taikisha, Kin den, Kurihara, Sanyo, Hyundai... có mặt tại việt nam.

- Phân phối bơm: Chúng tôi là đại diện phân phối bơm của Tập đoàn bơm EBARA.

Các sản phẩm chúng tôi cung cấp bao gồm:

- | | |
|-------------------|----------------------------|
| + Bơm nước sạch. | + Bơm điều hòa. |
| + Bơm cứu hỏa. | + Bơm nước thải. |
| + Bơm chân không. | + Bơm định lượng hóa chất. |
| + Bơm bánh rang. | + Bơm dầu nóng... |

Nguồn gốc xuất xứ: Nhật Bản, Indonesia, Italia, Thái Lan...

- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống điều khiển:

- + Tư vấn, thiết kế hệ thống điện, tủ điện điều khiển.
- + Tư vấn giải pháp điều khiển, kiểm soát hệ thống điện điều khiển cho hệ thống bơm, quạt và thiết bị công nghiệp...
- + Thi công lắp đặt hệ thống điện.
- + Thi công lắp đặt tủ điện điều khiển.
- + Bảo dưỡng, sửa chữa khắc phục sự cố của hệ thống điện.

- Lắp đặt Bơm, Quạt, Thiết bị công nghiệp, đường ống...:

- + Tư vấn, thiết kế hệ thống đường ống.
- + Thi công lắp đặt hệ thống đường ống.
- + Thi công lắp đặt Bơm, Quạt, Động cơ, Thiết bị công nghiệp...
- + Bảo dưỡng, Sửa chữa hệ thống Bơm, hệ thống Quạt, Động cơ, Thiết bị công nghiệp...
- + Kiểm tra, đo kiểm và căn chỉnh các thông số kỹ thuật của Bơm, Quạt công nghiệp, Động cơ, Thiết bị công nghiệp...

Mong muốn phục vụ Quý khách hàng với phương châm: Chất lượng tốt nhất, giá cả hợp lý nhất và thời gian nhanh nhất.

Công ty chúng tôi rất mong nhận được sự hợp tác của Quý khách hàng!

MÁY BƠM EBARA

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



Model 2CD



Model CDX

Đặc tính kỹ thuật	- Toàn bộ đầu bơm bằng INOX 304 - Bơm dung dịch có nhiệt độ đến +90°C - Điện áp: 280 và 380v - Công suất từ 0.37kW đến 3kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 12.6m3/h - Tổng cột áp: Max. 71.5m	- Toàn bộ đầu bơm bằng INOX 304 - Bơm dung dịch có nhiệt độ đến +90°C - Điện áp: 280 và 380v - Công suất : từ 0.37kW đến 1.5kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 15m3/h - Tổng cột áp: Max. 38m
Ứng dụng máy bơm Ebara	- Vận chuyển nước nóng, lạnh - Hệ thống bơm tăng áp - Booster - Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt - Bơm tưới, tiêu, rửa lọc - Ứng dụng trong công nghiệp và gia dụng - Máy bơm Ebara ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm	- Vận chuyển nước nóng, lạnh - Hệ thống bơm tăng áp - Booster - Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt - Bơm tưới, tiêu, rửa lọc - Ứng dụng trong công nghiệp và gia dụng - Máy bơm Ebara dụng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm



Model 2CDX



Model 3D

Đặc tính kỹ thuật	- Toàn bộ đầu bơm bằng INOX 304 - Bơm dung dịch có nhiệt độ đến +90°C - Điện áp: 280 và 380v - Công suất từ 0.37kW đến 3kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 12.6m3/h - Tổng cột áp: Max. 71.5m	- Buồng bơm bằng gang, cánh Inox 304, Inox 316 - Bơm dung dịch có nhiệt độ đến +90°C - Công suất: từ 1.1kW đến 22kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 138m3/h - Tổng cột áp: Max. 70m
Ứng dụng máy bơm Ebara	- Vận chuyển nước nóng, lạnh - Hệ thống bơm tăng áp - Booster - Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt - Bơm tưới, tiêu, rửa lọc - Ứng dụng trong công nghiệp và gia dụng - Máy bơm Ebara ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm	- Hệ thống bơm cấp nước - Hệ thống bơm tăng áp - Booster - Hệ thống bơm cứu hỏa, PCCC động cơ ĐIỆN - DIESEL - XĂNG - Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt - Bơm tưới, tiêu, rửa lọc, thủy lợi - Máy bơm EBARA 3D ứng dụng công nghiệp khác



Model 3M



Model MD

Đặc tính kỹ thuật	- Toàn bộ đầu bơm bằng INOX 304 - Bơm dung dịch có nhiệt độ từ -20°C đến $+110^{\circ}\text{C}$ - Công suất : từ 1.1kW đến 22kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 138m³/h - Tổng cột áp: Max. 71m	- Buồng bơm bằng gang, cánh bơm bằng đồng - Bơm dung dịch có nhiệt độ đến $+90^{\circ}\text{C}$ - Công suất : từ 1.1kW đến 22kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 144m³/h - Tổng cột áp: Max. 95m
Ứng dụng máy bơm Ebara	- Vận chuyển nước nóng, lạnh - Hệ thống bơm tăng áp - Booster - Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt - Bơm tưới, tiêu, rửa lọc - Ứng dụng trong công nghiệp và gia dụng - Máy bơm Ebara ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm	- Hệ thống bơm cấp nước - Hệ thống bơm tăng áp - Booster - Hệ thống bơm cứu hỏa, PCCC động cơ ĐIỆN - DIESEL - XĂNG - Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt - Bơm tưới, tiêu, rửa lọc, thủy lợi - Máy bơm Ebara MD ứng dụng công nghiệp khác



Model CD



Model CDA

Đặc tính kỹ thuật	- Toàn bộ đầu bơm bằng INOX 304 - Bơm dung dịch có nhiệt độ đến $+90^{\circ}\text{C}$ - Điện áp: 280 và 380v - Công suất từ 0.37kW đến 1.5kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 15m³/h - Tổng cột áp: Max. 38m	- Đầu bơm bằng gang - Cánh bơm bằng đồng (hoặc nhựa) - Bơm dung dịch có nhiệt độ đến $+90^{\circ}\text{C}$ - Công suất : từ 0.55kW đến 4kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 12.6m³/h - Tổng cột áp: Max. 76.5m
Ứng dụng máy bơm Ebara	- Vận chuyển nước nóng, lạnh - Hệ thống bơm tăng áp - Booster - Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt - Bơm tưới, tiêu, rửa lọc - Ứng dụng trong công nghiệp và gia dụng - Máy bơm Ebara ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm	- Hệ thống bơm cấp nước - Hệ thống bơm tăng áp - Booster - Bơm tưới, tiêu, rửa lọc - Ứng dụng công nghiệp và gia dụng - Máy bơm Ebara dụng rộng rãi trong công nghiệp giặt là, tẩy rửa

MÁY BƠM EBARA

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



Model CMA



Model CSA, CNA

Đặc tính kỹ thuật	- Đầu bơm bằng gang - Cánh bơm bằng nhựa - Bơm dung dịch có nhiệt độ đến +40°C - Công suất : từ 0.37kW đến 2.2kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 8.4m³/h - Tổng cột áp: Max. 53m	- Bơm ly tâm trục ngang, rời trục - Một hoặc Hai cửa hút - Buồng bơm bằng gang (FC/FCD) - Cánh bơm bằng đồng (CAC406/BC6) - Bơm dung dịch có nhiệt độ đến +120°C - Công suất : từ 2.2kW đến 500kW - Tốc độ: 1500rpm hoặc 3000rpm - Lưu lượng : Max. 2000m³/h (33m³/phút) - Tổng cột áp: Max. 160m
Ứng dụng máy bơm Ebara	- Hệ thống bơm cấp nước - Hệ thống bơm tăng áp - Booster - Bơm tưới, tiêu, rửa lọc - Máy bơm Ebara dùng trong công nghiệp và gia dụng	- Hệ thống bơm cấp nước - Vận chuyển nước nóng, lạnh - Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt - Bơm tưới, tiêu, rửa lọc, thủy lợi - Bơm vòi phun, đài phun nước - Hệ thống bơm tăng áp - Booster - Hệ thống bơm cứu hỏa, PCCC - Dẫn động bằng động cơ ĐIỆN - XĂNG - DIESEL - Máy bơm Ebara CSA CNA ứng dụng công nghiệp khác



Model CVM



Model DL

Đặc tính kỹ thuật	- Vỏ buồng bơm bằng INOX 304 - Cánh bơm, hướng dòng bằng nhựa - Bơm dung dịch có nhiệt độ đến +40°C - Công suất : từ 0.3kW đến 1.5kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 7.2m³/h - Tổng cột áp: Max. 98.5m	- Buồng, cánh bơm bằng gang - Làm kín trục bằng phốt kép - Bơm nước thải có lẫn tạp chất - Kích thước vật rắn qua bơm tới 88mm - Kích thước tạp chất dạng sợi tới 600mm - Công suất: từ 1.5kW đến 45kW - Tốc độ: 1500 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 800m³/h - Tổng cột áp: Max. 50m
--------------------------	---	---



Model CVM



Model DL

Ứng dụng máy bơm Ebara

- Hệ thống bơm cấp nước sạch
- Hệ thống bơm lọc nước
- Hệ thống bơm tăng áp - Booster
- Bù áp cho hệ thống cứu hỏa, PCCC
- Ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp tẩy rửa
- Máy bơm Ebara ứng dụng trong công nghiệp và gia dụng

- Bơm nước thải có lẫn tạp chất rắn, sợi
- Kích thước tạp chất rắn tới 88mm
- Kích thước tạp chất dạng sợi tới 600mm
- Thoát nước hồ thu, garage, bể chứa, tầng hầm, ao, hồ, bể bơi
- Bơm thoát nước, tiêu nước nối chung
- Bơm vòi phun, đài phun nước
- Máy bơm Ebara ứng dụng công nghiệp khác



Model DML



Model DS, DF

Đặc tính kỹ thuật

- Buồng bơm bằng gang
- Cánh bơm bằng gang
- Làm kín trục bằng phốt kép
- Bơm nước thải có lẫn tạp chất
- Kích thước vật rắn qua bơm tới 76mm
- Công suất: từ 2.2kW đến 22kW
- Tốc độ: 1500 vòng/phút
- Lưu lượng : Max. 330m³/h

- Kiểu cánh Semi-Open
- Buồng, cánh bơm bằng gang
- Làm kín trục bằng phốt kép
- Bơm nước thải có lẫn tạp chất
- Kích thước vật rắn qua bơm tới 8mm
- Kích thước tạp chất dạng sợi tới 50mm
- Công suất: từ 0.4kW đến 7.5kW
- Tốc độ: 3000 vòng/phút
- Lưu lượng : Max. 90m³/h
- Tổng cột áp: Max. 40m

Ứng dụng máy bơm Ebara

- Bơm nước thải có lẫn tạp chất rắn, sợi
- Kích thước tạp chất rắn tới 76mm
- Thoát nước hồ thu, garage, bể chứa
- Thoát nước tầng hầm
- Thoát nước ao, hồ, bể bơi
- Bơm thoát nước, tiêu nước nối chung
- Bơm vòi phun, đài phun nước
- Máy bơm Ebara ứng dụng công nghiệp khác

- Bơm nước thải có lẫn tạp chất rắn, sợi
- Kích thước tạp chất rắn tới 8mm
- Kích thước tạp chất dạng sợi tới 50mm
- Thoát nước hồ thu, garage, bể chứa
- Thoát nước tầng hầm
- Thoát nước ao, hồ, bể bơi
- Bơm thoát nước, tiêu nước nối chung
- Bơm vòi phun, đài phun nước
- Máy bơm Ebara ứng dụng công nghiệp khác

MÁY BƠM EBARA

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



Model DVS



Model DW VOX

Đặc tính kỹ thuật	- Kiểu cánh Semi-Vortex - Buồng bơm bằng gang - Cánh bơm bằng gang - Làm kín trục bằng phốt kếp - Bơm nước thải có lẫn tạp chất - Kích thước vật rắn qua bơm tới 56mm - Kích thước tạp chất dạng sợi tới 350mm	- Toàn bộ bằng INOX 304 - Buồng bơm, cánh bơm bằng INOX 304 - Làm kín trục bằng phốt kếp - Bơm dung dịch có nhiệt độ tới 40°C - Công suất: từ 0.75kW đến 2.2kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 54m³/h - Tổng cột áp: Max. 21.8m
Ứng dụng máy bơm Ebara	- Bơm nước thải có lẫn tạp chất rắn, sợi - Kích thước tạp chất rắn tới 76mm - Thoát nước hồ thu, garage, bể chứa - Thoát nước tầng hầm, ao, hồ, bể bơi ... - Bơm vòi phun, đài phun nước - Ứng dụng công nghiệp khác	- Bơm nước thải có lẫn tạp chất rắn - Kích thước tạp chất rắn tới 50mm - Bơm thoát nước, tưới, tiêu nước - Bơm vòi phun, đài phun nước - Máy bơm Ebara ứng dụng trong công nghiệp và gia dụng



Model DWO



Model EVM

Đặc tính kỹ thuật	- Toàn bộ đầu bơm bằng INOX 304 - Bơm dung dịch có nhiệt độ đến +90°C - Điện áp: 280 và 380v - Công suất từ 1.1kW đến 3kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 66m³/h - Tổng cột áp: Max. 17m	- Buồng bơm, cánh bơm bằng INOX 304 - Bơm dung dịch có nhiệt độ từ -15°C đến +120°C - Công suất: từ 0.37kW đến 22kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Cấp cách điện F - Cấp bảo vệ môi trường IP55 - Lưu lượng : Max. 84m³/h - Tổng cột áp: Max. 287m
Ứng dụng máy bơm Ebara	- Vận chuyển nước nóng, lạnh - Hệ thống bơm tăng áp - Booster - Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt - Bơm tưới, tiêu, rửa lọc - Ứng dụng trong công nghiệp và gia dụng - Máy bơm Ebara ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm	- Cấp nước cho nồi hơi - Bù áp cho hệ thống bơm cứu hỏa, PCCC - Vận chuyển nước nóng, lạnh - Hệ thống lọc nước, thẩm thấu - Hệ thống bơm tăng áp - Booster - Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt - Máy bơm Ebara ứng dụng công nghiệp khác



Model FSA



Model JESM

**Đặc
tính kỹ
thuật**

- Bơm ly tâm trục ngang, rời trục
- Buồng bơm bằng gang (FC/FCD)
- Cánh bơm bằng đồng (CAC406/BC6)
- Bơm dung dịch có nhiệt độ từ 0°C đến +100°C
- Công suất : từ 0.37kW đến 335kW
- Tốc độ: 1500rpm hoặc 3000rpm
- Lưu lượng : Max. 1320m³/h (22m³/phút)
- Tổng cột áp: Max. 160m

**Ứng
dụng
máy
bơm
Ebara**

- Hệ thống bơm cấp nước
- Vận chuyển nước nóng, lạnh
- Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt
- Bơm tưới, tiêu, rửa lọc, thủy lợi
- Bơm vòi phun, đài phun nước
- Hệ thống bơm tăng áp - Booster
- Hệ thống bơm cứu hỏa, PCCC
- Dẫn động bằng động cơ ĐIỆN - XĂNG - DIESEL
- Máy bơm Ebara FSA ứng dụng công nghiệp khác

- Toàn bộ bằng INOX 304
- Buồng bơm, cánh bơm bằng INOX 304
- Làm kín trục bằng phốt kếp
- Bơm dung dịch có nhiệt độ tới +45°C
- Công suất: từ 0.37kW đến 0.75kW
- Tốc độ: 2900 vòng/phút
- Lưu lượng : Max. 4m³/h
- Tổng cột áp: Max. 37m

- Vận chuyển nước.
- Hệ thống bơm tăng áp - Booster
- Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt
- Bơm tưới, tiêu, rửa lọc
- Ứng dụng trong công nghiệp và gia dụng
- Máy bơm Ebara ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm



Model LPDA



Model EVM

**Đặc
tính kỹ
thuật**

- Bơm ly tâm trục đứng Inline
- Buồng bơm bằng gang (FC/FCD)
- Cánh bơm bằng đồng (CAC406/BC6)
- Bơm dung dịch có nhiệt độ Max 100°C
- Công suất : từ 1.5kW đến 75kW
- Tốc độ: 1500rpm
- Lưu lượng : Max. 600m³/h
- Tổng cột áp: Max. 61m

- Toàn bộ đầu bơm bằng INOX 304
- Bơm dung dịch có nhiệt độ đến +90°C
- Bơm dung dịch có nhiệt độ đến +110°C
- Công suất : từ 0.08kW đến 1.5kW
- Tốc độ: 2900 vòng/phút
- Lưu lượng : Max. 24m³/h
- Tổng cột áp: Max. 19.8m

MÁY BƠM EBARA

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



Model LPDA



Model EVM

Ứng dụng máy bơm Ebara

- Hệ thống bơm cấp nước
- Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt
- Bơm tưới, tiêu, rửa lọc, thủy lợi
- Bơm vòi phun, đài phun nước
- Hệ thống bơm tăng áp - Booster
- Máy bơm Ebara ứng dụng công nghiệp khác

- Vận chuyển nước nóng, lạnh
- Hệ thống bơm tăng áp - Booster
- Hệ thống điều hòa, trao đổi nhiệt
- Bơm tưới, tiêu, rửa lọc
- Bơm dung dịch có độ ăn mòn
- Ứng dụng trong công nghiệp và gia dụng
- Máy bơm Ebara ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm



Model MATRIX



Model SQPB

Đặc tính kỹ thuật

- Toàn bộ buồng bơm bằng INOX 304
- Bơm dung dịch có nhiệt độ từ -15°C đến +110°C
- Công suất : từ 0.45kW đến 2.2kW
- Tốc độ: 2900 vòng/phút
- Lưu lượng : Max. 27m³/h
- Tổng cột áp: Max. 97m

- Bơm đồng ruộng / Nước biển
- Bơm ly tâm tự mồi cánh hờ
- Buồng bơm và cánh bằng Gang hoặc Đồng
- Trục bơm bằng thép không gỉ
- Công suất từ 0.75kW đến 15.0kW
- Lưu lượng : Max. 240m³/h (4.0m³/phút)
- Tổng cột áp: Max. 25m

Ứng dụng máy bơm Ebara

- Hệ thống bơm cấp nước sạch
- Vận chuyển nước nóng, lạnh
- Hệ thống bơm tăng áp - Booster
- Hệ thống bơm lọc nước
- Ứng dụng trong công nghiệp và gia dụng
- Máy bơm Ebara ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm, giặt là

- Bơm tự mồi
- Bơm đồng ruộng
- Bơm nước biển
- Bơm tưới, tiêu, thủy lợi
- Nuôi trồng thủy hải sản
- Bơm nước trên tàu biển
- Dẫn động bằng động cơ ĐIỆN - XĂNG - DIESEL
- Máy bơm Ebara ứng dụng công nông nghiệp, thủy lợi khác...



Model BEST



Model RIGHT

Đặc tính kỹ thuật	- Toàn bộ bằng INOX 304 - Bơm dung dịch có nhiệt độ đến +35°C - Công suất : từ 0.55kW đến 1.5kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Đặc biệt được thiết kế kiểu phốt kép - Lưu lượng : Max. 21.6m³/h - Tổng cột áp: Max. 18.4m	- Toàn bộ bằng INOX 304 - Buồng bơm, cánh bơm bằng INOX 304 - Làm kín trục bằng phốt kép - Bơm dung dịch có nhiệt độ tới 40°C - Công suất: 0.75kW - Tốc độ: 2900 vòng/phút - Lưu lượng : Max. 18m³/h - Tổng cột áp: Max. 9.5m
Ứng dụng máy bơm Ebara	- Thoát nước hồ thu - Thoát nước garage - Thoát nước bể chứa - Thoát nước tầng hầm - Thoát nước ao, hồ, bể bơi - Bơm tưới, tiêu nói chung - Bơm vòi phun, đài phun nước - Máy bơm Ebara ứng dụng trong công nghiệp và gia dụng	- Bơm nước thải có chứa tạp chất rắn - Kích thước tạp chất rắn tới 35mm - Bơm thoát nước, tưới, tiêu nói chung - Bơm vòi phun, đài phun nước - Máy bơm Ebara dụng trong công nghiệp và gia dụng

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



Phốt cho Bơm Model 3M

CDX, 2CDX



Phốt cho Bơm Model CD, 2CD

Đặc tính kỹ thuật	- Vật liệu : + Carbon/Ceramic/NBR cho bơm nước nhiệt độ đến 60 độC + SiC/SiC/EPDM cho bơm nước nhiệt độ đến 120 độC và các hóa chất có độ ăn mòn nhẹ - Đường kính trục bơm : + Bơm từ 1.1kW - 9.2kW : phốt 22mm + Bơm từ 11kW - 22kW : phốt 30mm	- Vật liệu : + Carbon/Ceramic/NBR cho bơm nước nhiệt độ đến 60 độC + SiC/SiC/EPDM cho bơm nước nhiệt độ đến 120 độC và các hóa chất có độ ăn mòn nhẹ - Đường kính trục bơm : 15mm
Ứng dụng	- Làm kín buồng bơm - Dùng cho máy bơm Ebara 3M loại ly tâm trục ngang - Phốt máy bơm Ebara 3M có thể dùng chung với các loại bơm ly tâm khác nếu cùng kích cỡ	- Làm kín buồng bơm - Dùng cho máy bơm Ebara CD 2CD loại ly tâm trục ngang - Phốt máy bơm Ebara CD 2CD có thể dùng chung với các loại bơm ly tâm khác nếu cùng kích cỡ

Sieuthibom.vn



Phốt cho Bơm Model CDX, 2CDX

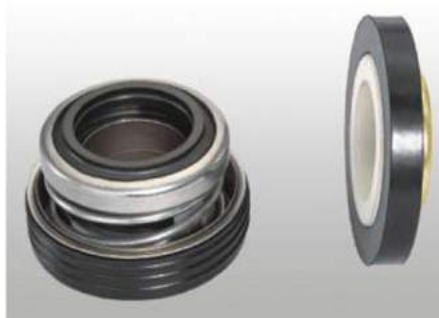


Phốt cho Bơm Model DWO

Đặc tính kỹ thuật	- Vật liệu : + Carbon/Ceramic/NBR cho bơm nước nhiệt độ đến 60 độC + SiC/SiC/EPDM cho bơm nước nhiệt độ đến 120 độC và các hóa chất có độ ăn mòn nhẹ - Đường kính trục bơm : 15mm	- Vật liệu : + Carbon/Ceramic/NBR cho bơm nước nhiệt độ đến 60 độC + SiC/SiC/EPDM cho bơm nước nhiệt độ đến 120 độC và các hóa chất có độ ăn mòn nhẹ - Đường kính trục bơm : 18mm
Ứng dụng	- Làm kín buồng bơm - Dùng cho máy bơm Ebara CDX 2CDX loại ly tâm trục ngang - Phốt máy bơm Ebara CDX 2CDX có thể dùng chung với các loại bơm ly tâm khác nếu cùng kích cỡ	- Làm kín buồng bơm - Dùng cho máy bơm Ebara DWO loại ly tâm trục ngang - Phốt máy bơm Ebara DWO có thể dùng chung với các loại bơm ly tâm khác nếu cùng kích cỡ



Phốt cho Bơm Model EVM



Phốt cho Bơm Model FSA FH 25

Đặc tính kỹ thuật	- Vật liệu : + SiC/SiC/EPDM cho bơm nước nhiệt độ đến 120 độC - Đường kính trục bơm : + Bơm từ 0.75kW - 5.5kW : phốt 15mm + Bơm từ 7.5kW - 22kW : phốt 20mm + Bơm từ 22kW - 37kW : phốt 30mm	- Vật liệu :Carbon/Ceramic/NBR cho bơm nước nhiệt độ đến 60 độC - Đường kính trục bơm : 25mm
Ứng dụng	- Làm kín buồng bơm - Dùng cho máy bơm Ebara EVM loại ly tâm trục đứng nhiều tầng cánh - Phốt máy bơm Ebara EVM có thể dùng chung với các loại bơm ly tâm trục đứng khác nếu cùng kích cỡ	- Làm kín buồng bơm - Dùng cho máy bơm Ebara FSA FH 25 loại ly tâm trục ngang trục rời - Phốt máy bơm Ebara FSA FH 25 có thể dùng chung với các loại bơm ly tâm khác nếu cùng kích cỡ



Phốt cho Bơm Model FSA FH 35



Phốt cho Bơm Model FSA EA 262

Đặc tính kỹ thuật	- Vật liệu : Carbon/Ceramic/NBR cho bơm nước nhiệt độ đến 60 độC - Đường kính trục bơm : 35mm	- Vật liệu : + Carbon/Ceramic/NBR cho bơm nước nhiệt độ đến 60 độC - Đường kính trục bơm : từ 45mm đến 75mm
Ứng dụng	- Làm kín buồng bơm - Dùng cho máy bơm Ebara FSA FH 35 loại ly tâm trục ngang trục rời - Phốt máy bơm Ebara FSA FH 35 có thể dùng chung với các loại bơm ly tâm khác nếu cùng kích cỡ	- Làm kín buồng bơm - Dùng cho máy bơm Ebara FSA EA 262 loại ly tâm trục ngang trục rời - Phốt máy bơm Ebara FSA EA 262 có thể dùng chung với các loại bơm ly tâm khác nếu cùng kích cỡ

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

MÁY BƠM EBARA



Phốt cho Bơm Model JE, JEX



Phốt cho Bơm Model DW VOX

Đặc tính kỹ thuật	Vật liệu : Carbon/Ceramic/NBR cho bơm nước nhiệt độ đến 60 độC - Đường kính trục bơm : 15mm	- Phần tĩnh : Ceramic ; Silicon Carbide - Phần động : Carbon ; Silicon Carbide - Phần làm kín trục : Cao su NBR - Lò xo , phần khác : INOX 304
Ứng dụng	Làm kín buồng bơm - Dùng cho máy bơm Ebara JE JEX loại ly tâm trục ngang tự mồi - Phốt máy bơm Ebara JE JEX có thể dùng chung với các loại bơm ly tâm khác nếu cùng kích cỡ	- Làm kín trục cho bơm Ebara - Model : DW 75 đến model : DW VOX 300 - Phốt máy bơm Ebara DW VOX lắp cho các loại máy bơm chìm có cùng tiêu chuẩn phốt

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN



Phốt cho Bơm Model FSSA



Phốt cho Bơm Model Goulds KT 21

Đặc tính kỹ thuật	- Vật liệu: Inox 316 - Phần tĩnh: SIC - Phần động: SIC - Gioăng: PTFE - Lò xo/vỏ bọc: Inox 316 - Đường kính trục bơm: 25 – 85mm - Chịu nhiệt độ: từ -30 đến +120°C	- Áp suất : ≤1.6MPa - Tốc độ quay : ≤15 m/s - Nhiệt độ : -30°C ~ +150°C - Phần quay (Carbon/Sic/TC) - Phần tĩnh (Ceramic/Sic/Tc) - Phần cao su làm kín (NBR/EPDM/VITON) - Lò xo và phần khác (Sus304/Sus316)
Ứng dụng	- Làm kín buồng bơm - Dùng cho máy bơm Ebara FSSA loại ly tâm trục ngang trục rời - Phốt máy bơm Ebara FSSA có thể dùng chung với các loại bơm ly tâm khác nếu cùng kích cỡ	- Làm kín buồng bơm - Phốt cơ khí cho bơm Ebara , Goulds KT 21

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



Phốt cho Bơm Model BEST



Phốt cho Bơm Model FS

Đặc tính kỹ thuật	- Phần tĩnh : Ceramic ; Silicon Carbide - Phần động : Carbon ; Silicon Carbide - Phần làm kín trục : Cao su NBR - Lò so , phần khác : INOX 304	- Phần tĩnh : Ceramic ; Silicon Carbide - Phần động : Carbon ; Silicon Carbide - Phần làm kín trục : Cao su NBR - Lò so , phần khác : INOX 304 - Đường kính trục bơm: 25-75mm - Nhiệt độ làm việc: Max +100°C
Ứng dụng	- Làm kín trục cho bơm Ebara - Model : BEST 2 đến model : BEST 5 - Phốt máy bơm Ebara BEST lắp cho các loại máy bơm chìm có cùng tiêu chuẩn phốt	- Dùng làm kín trục bơm cho Model máy bơm Ebara FS, sử dụng cho loại ly tâm khác có cùng tiêu chuẩn phốt.



Phốt cho Bơm Model FS,LP,MD



Phốt cho Bơm Model FSA EA

Đặc tính kỹ thuật	- Phần động (Ceramic/SiC) - Phần tĩnh (Plastic Carbon/Carbon/SiC) - Lò xo (SUS304/SUS316) - Vành sắt cố định (SUS304/SUS316/Q235-A) - Áp suất làm việc : $\leq 0.3\text{MPa}$ - Tốc độ quay : $\leq 4500\text{r/min}$ - Nhiệt độ : $-30^{\circ}\text{C} \sim +150^{\circ}\text{C}$ - Đường kính trục bơm : từ 15mm đến 35mm	- Vật liệu : + Carbon/Ceramic/NBR cho bơm nước nhiệt độ đến 60 độ C - Đường kính trục bơm : từ 45mm đến 75mm
Ứng dụng	- Dùng cho Model máy bơm Ebara FS,LP,MD - Có nhiều loại kích cỡ cánh lắp cho các Model EBARA FS,LP,MD	- Làm kín buồng bơm - Dùng cho máy bơm Ebara FSA EA 262 loại ly tâm trục ngang trục rời - Phốt máy bơm Ebara FSA EA 262 có thể dùng chung với các loại bơm ly tâm khác nếu cùng kích cỡ

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

MÁY BƠM EBARA



Cánh cho Bơm Model 3M



Cánh Bơm Model FSA

Đặc tính kỹ thuật	- Vật liệu : INOX SS 304	- Vật liệu : Đồng đúc
Ứng dụng	- Dùng cho Model máy bơm Ebara 3M loại ly tâm trục ngang - Có nhiều loại kích cỡ cánh lắp cho các Model EBARA 3M	- Dùng cho Model máy bơm Ebara FSA loại ly tâm trục ngang trục rời

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN



Khớp nối cho Bơm Model FSA

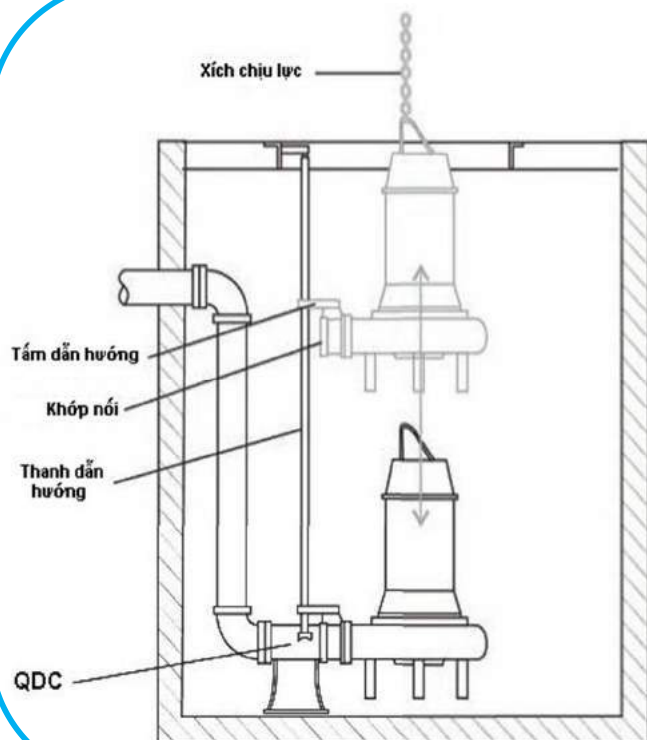


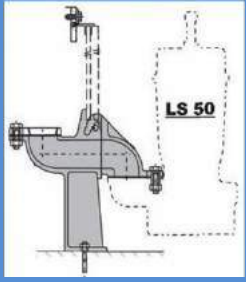
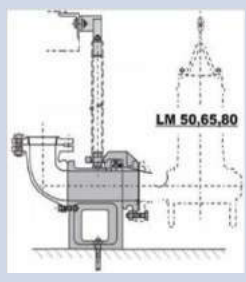
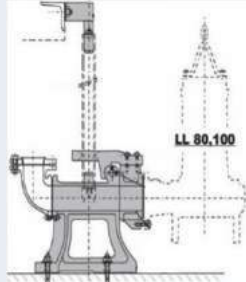
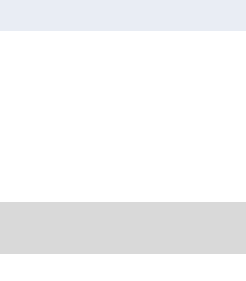
Khớp nối mềm

Đặc tính kỹ thuật	-Vật liệu : + Khớp nối : Gang đúc + Bu lông : Cường độ cao	- Vật liệu: + Mặt bích: Thép SS400, Inox 304, Inox 316. + Ống cao su: Cao su tổng hợp đảm bảo cường độ bền, cường độ giãn dài, độ cứng và độ kháng ozone tiêu chuẩn. + Bulong: Cường độ cao hoặc Inox 304, Inox 316... - Đường kính ống: DN50 đến DN300 - Nhiệt độ làm việc: -10°C ÷ 80°C - Môi trường làm việc: Nước , nước thải.
Ứng dụng	- Dùng cho Model máy bơm Ebara FSA loại ly tâm trục ngang trục rời - Khớp nối kết nối đầu bơm Ebara và động cơ	- Khớp nối có độ bền cao, độ đàn hồi cao, nên được sử dụng trong các trường hợp có độ lệch tâm của hai mặt bích. - Giảm độ rung chấn của bơm trong quá trình làm việc lên hệ thống đường ống. - Giảm ồn. - Làm việc tốt trong các môi trường có nhiều yếu tố có hại như môi trường nước thải, môi trường có độ chênh lệch nhiệt độ ...

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

KHỚP NỐI NHANH QDC



	QDC Model	Size				Applicable Model			
		Discharge flange Ø	Discharge Elbow Ø	QDC Body Ø	Volute flange Ø	DVS	DML	DS	DF
	LS50	50	-	50	50	50 DVS 0.4-1.5Kw	-	-	-
	LM 50	50x50	50	50	50	-	-	50 DS 3.7 Kw	-
	LM 65	80	65x80	65	65	80 DVS 0.75-3.7Kw	-	-	65 DF 1.5Kw
	LM 80	80	80	80	80	-	80 DML 2.2-3.7Kw	80 DS 3.7Kw	80 DF 1.5-3.7Kw
	LL 80	100	80x100	80	80	-	100 DML 3.7Kw	-	-
	LL 100	80	100x80	100	100	-	80 DML 5.5-22Kw	-	-
		100	100x100	100	100	-	100 DML 5.5-22Kw	100 DS 5.5-7.5Kw	-
		150	100x150	100	100	-	150 DML 5.5-22Kw	-	-

BÌNH ÁP LỰC VAREM



MAXIVAREM LS CE							-10 +99 °C	
	Codice Item	Capacità (l) Capacity (lts.)	Pressione max. Max pressure (bar)	Raccordo Connector	Dimensioni Dimensions		Imballo Packaging (volume m³)	Quantità per paletta Quantity in std pallet
	VERTICALI - VERTICAL				D	H		
	S3 050 361	50	10	1"	379	759	0,126	15
	US 060 361	60	10	1"	379	815	0,131	15
	US 080 361	80	10	1"	450	789	0,170	15
	US 100 361	100	10	1"	450	910	0,200	15
	US 150 461	150	10	1" ½	554	1020	0,340	8
	US 200 461	200	10	1" ½	554	1213	0,407	8
	US 300 461	300	10	1" ½	624	1373	0,596	6
	US 500 461	500	10	1" ½	775	1460	1,300	1
	US 750 461	750	10	1" ½	786	1925	2,000	1
	US N10 H61	1000	10	2"	933	1912	2,200	1
	US N20 H61	2000	10	2"	1280	2241	2,500	1
	ORIZZONTALI - HORIZONTAL				H	L		
	S3 041 361	40	10	1"	352	590	0,071	36
	S3 051 361	50	10	1"	412	601	0,104	25
	US 061 361	60	10	1"	412	649	0,114	25
	US 081 361	80	10	1"	479	637	0,157	20
	US 101 361	100	10	1"	484	756	0,183	15
	US 201 461	200	10	1" ½	606	1018	0,372	8
	US 301 461	300	10	1" ½	654	1188	0,509	6

Autoclavi a membrana intercambiabile per acqua uso alimentare
Flangia in acciaio al carbonio zincata; precarica 2 bar
Kit valvola e manometro disponibile su richiesta
Colore blu su richiesta

Replaceable membrane pressure tanks for potable water
Galvanized carbon steel flange
2 bar precharge
Blue color on demand
3000 lts. model available on demand

SOLARVAREM LR CE

	Codice Item	Capacità (l) Capacity (lts.)	Pressione max. Max pressure (bar)	Raccordo Connector	Dimensioni Dimensions		Imballo Packaging (volume m³)	Quantità per paletta Quantity in std pallet
					D	H		
	R8 005 241	5*	6	3/4"	160	325	0,020	210
	R8 008 241	8*	6	3/4"	200	330	0,031	144
	R8 012 241	12	6	3/4"	270	310	0,024	72
	R8 018 241	18	6	3/4"	270	425	0,034	56
	R8 025 241	25	6	3/4"	290	468	0,041	63
	R8 040 241	40	6	3/4"	320	570	0,066	36
Membrana fissa resistente a picchi di 130° per brevi periodi; flangia in acciaio al carbonio zincata aggraffata; precarica 2,5 bar *marchio CE non applicabile					Fixed membrane resistant to temperature peaks of 130 °C for short periods. Seamed carbon steel flange; 2.5 bar precharge. * CE mark not applicable			

SOLARVAREM CE flangia inox - stainless steel flange

	Codice Item	Capacità (l) Capacity (lts.)	Pressione max. Max pressure (bar)	Raccordo Connector	Dimensioni Dimensions		Imballo Packaging (volume m³)	Quantità per paletta Quantity in std pallet
					D	H		
	R8 005 248	5*	8	3/4"	160	325	0,020	210
	R8 008 248	8	8	3/4"	200	330	0,031	144
	R8 012 248	12	8	3/4"	270	310	0,024	72
	R8 018 248	18	8	3/4"	270	425	0,034	56
	R8 025 248	25	8	3/4"	290	468	0,041	63
	R8 040 248	40	8	3/4"	320	570	0,066	36
Membrana fissa resistente a picchi di 130° per brevi periodi Flangia inox aggraffata; Precarica 2,5 bar *marchio CE non applicabile					Fixed membrane resistant to temperature peaks of 130 °C for short periods. Seamed stainless steel flange; 2.5 bar precharge. * CE mark not applicable			

SOLARVAREM CE

	Codice Item	Capacità (l) Capacity (lts.)	Pressione max. Max pressure (bar)	Raccordo Connector	Dimensioni Dimensions		Imballo Packaging (volume m³)	Quantità per paletta Quantity in std pallet
					D	H		
	R8 005 286	5*	10	3/4"	160	327	0,010	210
	R8 008 286	8	10	3/4"	200	343	0,015	144
	R8 012 286	12	10	3/4"	270	305	0,024	72
	R8 019 286	19	10	3/4"	270	422	0,034	56
	R8 025 286	25	10	3/4"	290	468	0,041	63
	R8 040 286	40	10	3/4"	320	576	0,066	36
	R8 050 286	50	10	3/4"	320	620	0,104	25
	R8 060 286	60	10	3/4"	380	670	0,116	25
	R8 080 286	80	10	3/4"	450	662	0,135	20
	R8 100 386	100	10	1"	450	732	0,173	15
	R8 150 486	150	10	1" 1/2	554	807	0,265	8
	R8 200 486	200	10	1" 1/2	554	988	0,324	8
	R8 300 486	300	10	1" 1/2	624	1160	0,481	6
	R8 500 486	500	8	1" 1/2	780	1250	1,126	1
Membrana intercambiabile resistente a picchi di 130° per brevi periodi Flangia in acciaio inox avvitata; precarica 2,5 bar * marchio CE non applicabile					Replaceable membrane resistant to temperature peaks of 130 °C for short periods. Screwed stainless steel flange; 2.5 bar precharge. * CE mark not applicable			

PREVASO SOLARE - SOLAR PRE-TANK

	Codice Item	Capacità (l) Capacity (lts.)	Pressione max. Max pressure (bar)	Raccordi Connectors	Dimensioni Dimensions		Imballo Packaging (volume m³)	Quantità per paletta Quantity in std pallet
					D	H		
	RX 018	18	10	3/4"	270	450	0,034	56
	Serbatoi a doppio raccordo senza membrana. Componente dei kit solari, contribuiscono a ridurre i picchi di temperatura.				Double connection tanks without membrane. Component of the solar kits, reduces temperature peaks.			

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

MAXIVAREM LS non certif. CE - not CE-marked - solo esportazione - only export							-10 +99 °C	
	Codice Item	Capacità (l) Capacity (lts.)	Pressione max. Max pressure (bar)	Raccordo Connector	Dimensioni Dimensions		Imballo Packaging (volume m³)	Quantità per paletta Quantity in std pallet
	VERTICALI - VERTICAL				D	H		
	S3 750 461	750	10	1" ½	780	1961	2,000	1
	S3 N10 H61	1000	10	2"	930	1913	2,200	1
	S3 N15 H61	1500	10	2"	1150	2083	2,400	1
	S3 N20 H61	2000	10	2"	1280	2241	2,500	1
Autoclavi verticali a membrana intercambiabile per acqua uso alimentare, Flangia in acciaio al carbonio verniciata Precarica 2 bar					Replaceable membrane pressure tanks for potable water; vertical shape Coated carbon steel flange Precharge 2 bar Stainless steel flange on demand			

Vasi idrici / autoclavi - Pressure tanks

IDROVAREM CE							-10 +99 °C	
	Codice Item	Capacità (l) Capacity (lts.)	Pressione max. Max pressure (bar)	Raccordo Connector	Dimensioni Dimensions		Imballo Packaging (volume m³)	Quantità per paletta Quantity in std pallet
	VERTICALI - VERTICAL				D	H		
	S1 019 3D1	19	8	1"	270	418	0,031	63
	E1 024 3D1	24	8	1"	351	347	0,045	54
	ORIZZONTALI - HORIZONTAL				H	L		
	S1 019 3D1 BP	19	8	1"	300	418	0,038	63
Vasi di espansione con membrana intercambiabile per acqua alimentare, sollevamento acqua, elettropompe, per accumulo acqua sanitaria calda e fredda Flangia in acciaio al carbonio zincata Precarica 2 bar (verticali), 1,5 bar (orizzontali)					Replaceable membrane expansion vessels for booster systems, pumps and for potable water storage Galvanized carbon steel flange Precharge: 2 bar (vertical), 1.5 bar (horizontal)			

Vasi idrici / autoclavi per alta pressione - High pressure tanks

PLUSVAREM 16 BAR							-10 +99 °C	
	Codice <i>Item</i>	Capacità (l) <i>Capacity (lts.)</i>	Pressione max. <i>Max pressure (bar)</i>	Raccordo <i>Connector</i>	Dimensioni <i>Dimensions</i>		Imballo <i>Packaging (volume m³)</i>	Quantità per paletta <i>Quantity in std pallet</i>
	Con marchio CE - <i>CE marked</i>							
	S5 020 361	20	16	1"	250	509	0,038	56
	S5 080 361	80	16	1"	453	789	0,170	15
	S5 100 361	100	16	1"	453	915	0,200	15
	S5 200 461	200	16	1" ½	556	1218	0,407	8
	Senza marchio CE - <i>without CE marking</i>							
	S5 300 461	300	16	1" ½	626	1373	0,596	6
	S5 500 461	500	16	1" ½	777	1457	1,300	1
	S5 750 461	750	16	1" ½	786	1925	2,000	1
	S5 N10 H61	1000	16	2"	933	1912	2,200	1
Autoclavi a membrana intercambiabile per acqua potabile per impianti antincendio e impianti di pressurizzazione Flangia in acciaio al carbonio zincata, precarica 2 bar								
Replaceable membrane pressure tanks for fire protection systems and water pressurizing systems Galvanized carbon steel flange; 2 bar precharge								

MAXIVAREM LS CE							-10 +99 °C	
	Codice Item	Capacità (l) Capacity (lts.)	Pressione max. Max pressure (bar)	Raccordo Connector	Dimensioni Dimensions		Imballo Packaging (volume m³)	Quantità per paletta Quantity in std pallet
	VERTICALI - VERTICAL				D	H		
	S3 050 361	50	10	1"	379	759	0,126	15
	US 060 361	60	10	1"	379	815	0,131	15
	US 080 361	80	10	1"	450	789	0,170	15
	US 100 361	100	10	1"	450	910	0,200	15
	US 150 461	150	10	1" ½	554	1020	0,340	8
	US 200 461	200	10	1" ½	554	1213	0,407	8
	US 300 461	300	10	1" ½	624	1373	0,596	6
	US 500 461	500	10	1" ½	775	1460	1,300	1
	US 750 461	750	10	1" ½	786	1925	2,000	1
	US N10 H61	1000	10	2"	933	1912	2,200	1
	US N20 H61	2000	10	2"	1280	2241	2,500	1
	ORIZZONTALI - HORIZONTAL				H	L		
	S3 041 361	40	10	1"	352	590	0,071	36
	S3 051 361	50	10	1"	412	601	0,104	25
	US 061 361	60	10	1"	412	649	0,114	25
	US 081 361	80	10	1"	479	637	0,157	20
	US 101 361	100	10	1"	484	756	0,183	15
	US 201 461	200	10	1" ½	606	1018	0,372	8
	US 301 461	300	10	1" ½	654	1188	0,509	6
	Autoclavi a membrana intercambiabile per acqua uso alimentare				Replaceable membrane pressure tanks for potable water			
	Flangia in acciaio al carbonio zincata; precarica 2 bar				Galvanized carbon steel flange			
	Kit valvola e manometro disponibile su richiesta				Blue color on demand			
	Colore blu su richiesta				3000 lts. model available on demand			

Autoclavi con flangia inox - Pressure tanks with stainless steel flange

MAXIVAREM LS CE flangia inox - stainless steel flange							-10 +99 °C	
	Codice Item	Capacità (l) Capacity (lts.)	Pressione max. Max pressure (bar)	Raccordo Connector	Dimensioni Dimensions		Imballo Packaging (volume m³)	Quantità per paletta Quantity in std pallet
	VERTICALI - VERTICAL				D	H		
	S3 050 366	50	10	1"	379	759	0,120	15
	US 060 366	60	10	1"	379	815	0,150	15
	US 080 366	80	10	1"	450	789	0,170	15
	US 100 366	100	10	1"	450	910	0,240	15
	US 150 466	150	10	1" ½	554	1020	0,340	8
	US 200 466	200	10	1" ½	554	1213	0,407	8
	US 300 466	300	10	1" ½	624	1373	0,596	6
	US 500 466	500	10	1" ½	775	1460	1,300	1
	US 750 466	750	10	1" ½	786	1925	2,000	1
	US N10 H66	1000	10	2"	933	1912	2,200	1
	ORIZZONTALI - HORIZONTAL				H	L		
	S3 041 366	40	10	1"	352	590	0,071	36
	S3 051 366	50	10	1"	412	601	0,104	25
	US 061 366	60	10	1"	412	649	0,114	25
	US 081 366	80	10	1"	479	637	0,157	20
	US 101 366	100	10	1"	484	756	0,183	15
	US 201 466	200	10	1" ½	606	1018	0,372	8
	US 301 466	300	10	1" ½	654	1188	0,509	6
	Autoclavi a membrana intercambiabile per acqua uso alimentare				Replaceable membrane pressure tanks for potable water			
	Flangia in acciaio al carbonio zincata; precarica 2 bar				Stainless steel flange			
	Kit valvola e manometro disponibile su richiesta				2 bar precharge			

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

INTERVAREM CE							-10 +99 °C	
	Codice Item	Capacità (l) Capacity (lts.)	Pressione max. Max pressure (bar)	Raccordo Connector	Dimensioni Dimensions		Imballo Packaging (volume m³)	Quantità per paletta Quantity in std pallet
	VERTICALI - VERTICAL				D	H		
	S2 005 361	5*	8	1"	160	332	0,010	210
	S2 008 361	8	8	1"	200	348	0,015	144
	S2 012 361	12	8	1"	270	308	0,024	72
	S2 019 361	19	8	1"	270	421	0,031	63
	S2 020 361	20	10	1"	250	500	0,038	56
	S2 025 361	25	8	1"	290	480	0,041	63
	S2 040 361	40	8	1"	320	587	0,066	36
	S2 024 361	24	8	1"	351	348	0,045	54
	ORIZZONTALI - HORIZONTAL				H	L		
	S2 019 361 BP	19 b. piede	8	1"	300	418	0,038	63
	S2 020 361 BP	20 b. piede	10	1"	274	497	0,038	56
Vasi di espansione a membrana intercambiabile per acqua uso alimentare Flangia in acciaio al carbonio zincata Precarica 2 bar (verticali), 1,5 bar (orizzontali) *marchio CE non applicabile al modello 5 l					Replaceable membrane expansion vessels for potable water Galvanized carbon steel flange Precharge: 2 bar (vertical), 1,5 bar (horizontal) *CE mark not applicable on 5 lts. model			

Vasi idrici multifunzione con flangia inox - Multifunction water tanks with stainless steel flange

INTERVAREM CE flangia inox - stainless steel flange							-10 +99 °C	
	Codice Item	Capacità (l) Capacity (lts.)	Pressione max. Max pressure (bar)	Raccordo Connector	Dimensioni Dimensions		Imballo Packaging (volume m³)	Quantità per paletta Quantity in std pallet
	IN LINEA - INLINE				D	H		
	S2 008 268	8	10	3/4"	200	344	0,015	144
	S2 012 268	12	10	3/4"	270	305	0,024	72
	S2 019 268	19	10	3/4"	270	421	0,031	63
	S2 024 268	24	10	3/4"	351	347	0,045	54
	S2 025 268	25	10	3/4"	290	484	0,041	63
	S2 040 268	40	10	3/4"	320	590	0,066	36
	ORIZZONTALI - HORIZONTAL				H	L		
	S2 019 266 BP	19	10	3/4"	300	418	0,038	63
	S2 020 266 BP	20	10	3/4"	274	497	0,038	56
Autoclavi a membrana intercambiabile per acqua potabile Flangia in acciaio inox Raccordo 1" su richiesta Precarica 3,5 bar					Replaceable membrane pressure tanks for potable water use Stainless steel flange 1" connector upon request 3.5 bar precharge			

THIẾT KẾ, THI CÔNG LẮP ĐẶT, SỬA CHỮA HỆ THỐNG TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN

HỆ THỐNG TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN PCCC



HỆ THỐNG TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN MÁY BƠM NƯỚC



MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

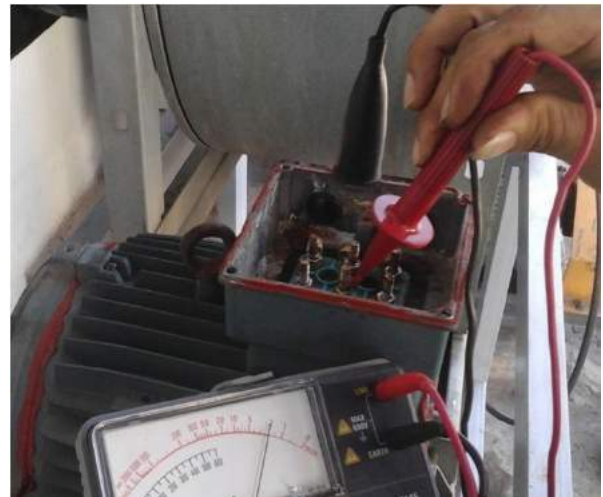
DỊCH VỤ KỸ THUẬT

KIỂM TRA DÒNG ĐIỆN, ĐIỆN ÁP, ĐIỆN TRỞ, ĐỘ CÁCH ĐIỆN

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



KIỂM TRA ĐỘ RUNG

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



DỊCH VỤ KỸ THUẬT

KIỂM TRA NHIỆT ĐỘ

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



KIỂM TRA TỐC ĐỘ VÒNG QUAY



MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

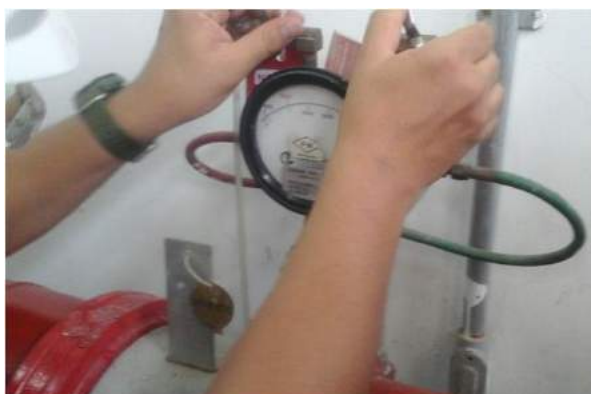
DỊCH VỤ KỸ THUẬT

KIỂM TRA ÁP SUẤT

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



KIỂM TRA LƯU LƯỢNG NƯỚC



MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

KIỂM TRA, ĐO KIỂM VÀ CĂN CHỈNH



DỊCH VỤ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

KIỂM TRA, ĐO KIỂM VÀ CĂN CHỈNH

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA HỆ THỐNG BƠM CỨU HỎA

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



DỊCH VỤ KỸ THUẬT

BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA HỆ THỐNG BƠM CỨU HỎA

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

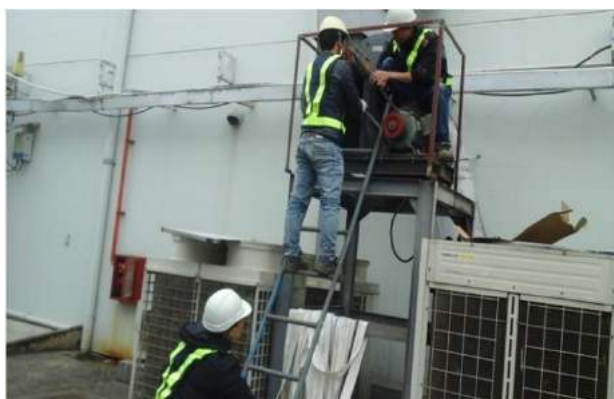


BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA HỆ THỐNG QUẠT CÔNG NGHIỆP

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



DỊCH VỤ KỸ THUẬT

BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA HỆ THỐNG QUẠT CÔNG NGHIỆP

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CHILLER, LÀM MÁT...



MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CHILLER, LÀM MÁT...

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA HỆ THỐNG BƠM THỜI KHÍ



MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA HỆ THỐNG BƠM CHÌM

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA, QUẢN, SẤY ĐỘNG CƠ

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



DỊCH VỤ KỸ THUẬT

VỆ SINH, SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG BÌNH TĂNG ÁP

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



VỆ SINH, SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG BÌNH TĂNG ÁP



MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

VỆ SINH HỆ THỐNG BƠM, QUẠT, ĐỘNG CƠ VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



GIA CÔNG, LẮP ĐẶT BỆ BƠM



MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

GIA CÔNG, LẮP ĐẶT BỆ BƠM

MÁY BƠM EBARA

VẬT TƯ, PHỤ KIỆN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT



INDUSTRIAL PUMP SERVICE CATALOGUE



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI IPS

Trụ sở : Số 3, ngõ 8, tổ 6, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
VPGD : Tầng 8, tòa nhà SANNAM, 78 Duy Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 04 3795 9900 **Fax** : 04 3795 9911
Website : www.ipsvietnam.vn **Email**: info@ipsvietnam.vn